

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO**

Số: 031/2022/CV-VFC

V/v: Công bố thông tin báo cáo tài  
chính quý 1 năm 2022

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Vinafco
2. Mã chứng khoán: VFC
3. Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội
4. Điện thoại: 024 37685775 - Fax: 024 37684465
5. Người thực hiện công bố thông tin: Người đại diện theo pháp luật – Tổng Giám đốc: Phạm Thị Lan Hương
6. Nội dung của thông tin công bố:
  - Báo cáo tài chính riêng quý 1 năm 2022 của Công ty Cổ phần Vinafco được ký ngày 26/04/2022 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
  - Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2022 của Công ty Cổ phần Vinafco được ký ngày 26/04/2022 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://vinafco.com.vn>

Chúng tôi cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung thông tin công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT/TCKT.

  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
  
**Phạm Thị Lan Hương**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO**

Tụ Khoát, Ngũ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội Tel: (84 - 24) 3768 5775 Fax: (84 - 24) 3768 4465  
Email: [info@vinafco.com.vn](mailto:info@vinafco.com.vn) Website: [www.vinafco.com.vn](http://www.vinafco.com.vn)

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO**

Số: 033/2022/CV-VFC

V/v: Giải trình báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2022 đã được soát xét so với cùng kỳ năm trước.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Trước hết, Công ty Cổ phần Vinafco (VFC) xin gửi lời cảm ơn và lời chào trân trọng nhất đến Quý Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) và Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội (SGDCKHN).

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2022 đã được soát xét, lợi nhuận sau thuế của Công ty VFC tăng 49,2 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Công ty xin giải trình nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh tăng so với cùng kỳ năm trước do ngành dịch vụ vận tải đường bộ và đường biển có sự gia tăng cả về doanh thu và lợi nhuận.
- Thu nhập khác tăng do công ty có phát sinh việc chuyển nhượng tài sản cố định.

Công ty VFC xin giải trình để Quý cơ quan và các nhà đầu tư hiểu rõ hơn về kết quả kinh doanh của Công ty.

Xin trân trọng cảm ơn!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- BKS, HĐQT
- Lưu: VT, TCKT

  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
VINAFCO  
Phạm Thị Lan Hương

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO**

Tự Khoát, Ngũ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội      Tel: (84 - 4) 3768 5775      Fax: (84 - 4) 3768 4465  
Email: info@vinafco.com.vn      Website: www.vinafco.com.vn

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÝ 1 NĂM 2022**

\*\*\*\*\*

**HÀ NỘI, THÁNG 04 NĂM 2022**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO**

Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. / Tel: (84 - 4) 3768 5775 - Fax: (84 - 4) 3768 4465  
Email: [info@vinafco.com.vn](mailto:info@vinafco.com.vn) - Web: [www.vinafco.com.vn](http://www.vinafco.com.vn)



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>576.707.453.934</b>	<b>527.886.226.019</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>46.666.836.206</b>	<b>49.882.040.738</b>
111	1. Tiền		41.288.687.161	40.211.281.287
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.378.149.045	9.670.759.451
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>160.348.566.025</b>	<b>91.438.840.000</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		160.348.566.025	91.438.840.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>342.068.654.710</b>	<b>354.383.064.748</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	310.810.882.161	322.370.610.947
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		3.463.739.374	1.224.906.301
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD		-	-
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		17.821.750.000	17.821.750.000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	05	22.322.135.262	24.434.062.087
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(12.349.852.087)	(11.468.264.587)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>06</b>	<b>20.416.495.917</b>	<b>18.867.919.030</b>
141	1. Hàng tồn kho		20.728.584.206	19.180.007.319
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(312.088.289)	(312.088.289)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>7.206.901.076</b>	<b>13.314.361.503</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	07	6.355.862.449	6.568.830.857
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		531.844.783	5.449.181.605
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		319.193.844	1.296.349.041
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		-	-
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>395.283.120.575</b>	<b>465.134.366.996</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>52.073.170.558</b>	<b>52.073.170.558</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		47.100.000.000	47.100.000.000
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		-	-
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn		-	-
216	6. Phải thu dài hạn khác	08	4.973.170.558	4.973.170.558
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>259.881.750.951</b>	<b>309.569.757.051</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	219.563.859.667	270.119.997.499
222	- Nguyên giá		570.912.173.447	629.566.561.340
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(351.348.313.780)	(359.446.563.841)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	2.740.714.782	2.871.225.006
225	- Nguyên giá		3.132.245.454	3.132.245.454
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(391.530.672)	(261.020.448)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	37.577.176.502	36.578.534.546
228	- Nguyên giá		58.212.270.648	56.827.270.648

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

(Tiếp theo)

229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(20.635.094.146)	(20.248.736.102)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		-	-
231	- Nguyên giá		-	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>1.111.088.182</b>	<b>969.500.000</b>
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	1.111.088.182	969.500.000
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>15.823.917.742</b>	<b>15.124.442.466</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		15.823.917.742	15.124.442.466
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>66.393.193.142</b>	<b>87.397.496.921</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	66.225.966.524	87.230.270.303
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		167.226.618	167.226.618
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
268	4. Tài sản dài hạn khác		-	-
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>971.990.574.509</b>	<b>993.020.593.015</b>

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>350.809.209.297</b>	<b>424.676.721.364</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>296.241.686.984</b>	<b>343.529.258.510</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	170.442.642.459	207.443.904.410
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		716.844.481	382.263.319
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	20.091.226.234	7.183.047.860
314	4. Phải trả người lao động		11.528.623.753	23.745.476.381
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	20.512.142.160	13.350.058.906
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD		-	-
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		4.559.646.324	1.113.767.742
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	17	12.800.336.564	20.338.605.643
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	55.557.111.064	69.903.420.304
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		33.113.945	68.713.945
323	13. Quỹ bình ổn giá		-	-
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		-	-
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>54.567.522.313</b>	<b>81.147.462.854</b>
331	1. Phải trả người bán dài hạn		-	-
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn		-	-
333	3. Chi phí phải trả dài hạn		-	-
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		-	-
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn		-	-
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	-

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

(Tiếp theo)

337	7. Phải trả dài hạn khác	19	6.390.067.017	6.568.670.440
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	46.479.493.188	72.880.830.306
339	9. Trái phiếu chuyển đổi		-	-
340	10. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn	21	1.697.962.108	1.697.962.108
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>621.181.365.212</b>	<b>568.343.871.651</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>22</b>	<b>621.181.365.212</b>	<b>568.343.871.651</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		340.000.000.000	340.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		340.000.000.000	340.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		46.945.728.950	46.945.728.950
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		10.525.296.259	10.525.296.259
415	5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)		(1.729.495.242)	(1.729.495.242)
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		11.293.586.504	11.293.586.504
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		5.273.461.868	5.273.461.868
421	11. Lợi nhuận chưa phân phối		159.805.379.471	117.229.568.503
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		117.229.568.503	83.069.213.098
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		42.575.810.968	34.160.355.405
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
429	13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		49.067.407.402	38.805.724.809
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
431	1. Nguồn kinh phí		-	-
432	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>971.990.574.509</b>	<b>993.020.593.015</b>

Lập biểu

Nguyễn Thị Vân

Kế toán trưởng

Lê Thị Minh Phương



Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Lan Hương

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

quý 1 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2022	Quý 1/2021	Lũy kế từ 01/01-31/03/2022	Lũy kế từ 01/01-31/03/2021
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	337.576.152.747	264.255.319.637	337.576.152.747	264.255.319.637
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		337.576.152.747	264.255.319.637	337.576.152.747	264.255.319.637
11	4. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	282.139.178.048	242.941.103.394	282.139.178.048	242.941.103.394
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		55.436.974.699	21.314.216.243	55.436.974.699	21.314.216.243
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	945.560.912	399.622.068	945.560.912	399.622.068
22	7. Chi phí tài chính	27	3.122.539.704	3.103.376.526	3.122.539.704	3.103.376.526
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		2.450.501.347	3.095.600.557	2.450.501.347	3.095.600.557
24	8. Phần lãi/(lỗ) từ Công ty liên kết		699.475.276	90.924.425	699.475.276	90.924.425
25	9. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		14.137.817.403	13.562.837.233	14.137.817.403	13.562.837.233
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		39.821.653.780	5.138.548.977	39.821.653.780	5.138.548.977
31	12. Thu nhập khác	28	27.452.660.330	507.517.929	27.452.660.330	507.517.929
32	13. Chi phí khác	29	442.401.877	504.510.724	442.401.877	504.510.724
40	14. Lợi nhuận khác		27.010.258.453	3.007.205	27.010.258.453	3.007.205
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		66.831.912.233	5.141.556.182	66.831.912.233	5.141.556.182
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	13.994.418.673	1.512.421.128	13.994.418.673	1.512.421.128
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		52.837.493.560	3.629.135.054	52.837.493.560	3.629.135.054
61	18.2 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		42.575.810.968	2.033.671.343	42.575.810.968	2.033.671.343
62	18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		10.261.682.592	1.595.463.711	10.261.682.592	1.595.463.711
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	31	1.260	60	1.260	60
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	32	1.260	1.260	1.260	1.260

Người lập biểu



Nguyễn Thị Vân

Kế toán trưởng



Lê Thị Minh Phương



11/1 2022

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Giai đoạn từ 1/1/2022 đến 31/03/2022

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1 đến 31/03/2022	Giai đoạn từ 1/1 đến 31/03/2021
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>					
1	Lợi nhuận trước thuế	01		66.831.912.233	5.141.556.182
2	Điều chỉnh cho các khoản				
	- Khấu hao và phân bổ	02		30.994.158.601	14.671.053.368
	- Các khoản dự phòng	03		881.587.500	891.587.500
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(28.901.042.321)	(837.240.885)
	- Chi phí lãi vay	06		2.450.501.347	3.095.600.557
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		72.257.117.360	22.962.556.722
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		50.676.508.855	2.687.576.955
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.548.576.887)	(6.222.572.620)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN)	11		(42.932.244.904)	(4.349.106.992)
	- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(16.759.393.205)	854.537.736
	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.626.175.260)	(3.292.456.575)
	- Thuế TNDN đã nộp	15		(4.395.976.124)	(2.347.141.917)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(154.650.000)	(87.740.000)
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>54.516.609.835</b>	<b>10.205.653.309</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>					
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.561.636.642)	(4.999.968.326)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		53.267.066.476	533.636.363
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(92.364.890.957)	(22.000.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		23.455.164.933	19.000.000.000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.294.802.181	1.024.590.663
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(16.909.494.009)</b>	<b>(6.441.741.300)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>					
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		53.806.144.612	28.087.754.750



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Giai đoạn từ 1/1/2022 đến 31/03/2022

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1 đến 31/03/2022	Giai đoạn từ 1/1 đến 31/03/2021
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(94.477.427.335)	(27.287.786.744)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(76.363.635)	(780.883.899)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(74.674.000)	(133.794.600)
	<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(40.822.320.358)</i>	<i>(114.710.493)</i>
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(3.215.204.532)	3.649.201.516
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		49.882.040.738	47.212.238.371
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		46.666.836.206	50.861.439.887

Lập biểu

Nguyễn Thị Vân

Kế toán trưởng

Lê Thị Minh Phương

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Lan Hương

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafco được thành lập theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Trụ sở chính của Công ty: Thôn TỰ KHOÁT, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là: 340.000.000.000 VND

Đơn vị thành viên và công ty con

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Công ty có các đơn vị thành viên và các công ty con như sau:

*Các đơn vị thành viên:*

<u>Tên đơn vị</u>	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty cổ phần Vinafco - Chi nhánh miền Nam	Số 53-55 Đường 41 Phường 6, Quận 4, TP Hồ Chí Minh	Vận tải, giao nhận hàng hóa

*Các công ty con:*

<u>Tên đơn vị</u>	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa
- Công ty cổ phần Vận tải biển Vinafco	Thôn TỰ KHOÁT, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, TP Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Số 2/254 Văn Cao, phường Đằng Giang, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Lô N, Đường số 26, Khu CN Sóng Thần, Thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng	Đường số 8, khu CN Hòa Cầm, Liên Chiểu, Đà Nẵng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH MTV Vinafco Hậu Giang	Cụm CN tập trung Đông Phú - giai đoạn I, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	Thôn Trung Cương C, Xã Tiến Hóa, Huyện Tuyên Hóa, Tỉnh Quảng Bình	Vận tải, giao nhận hàng hóa

- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafeo - Chi nhánh Miền Nam	Số 53-55 Đường 41 Phường 6, Quận 4, TP Hồ Chí Minh	Vận tải, giao nhận hàng hóa
---	---	-----------------------------

#### Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy ĐKKD số 0103000245 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2001, thay đổi đăng ký doanh nghiệp số 0100108504 lần thứ 29 ngày 18 tháng 03 năm 2019 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vận tải hàng hóa bằng đường biển, đường sông, ô tô trong và ngoài nước;
- Đại lý vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh vật tư và dịch vụ các mặt hàng: than, thạch cao, apatite, quặng các loại, cát, xi perit, đá vôi, gỗ, muối;
- Giao nhận kho vận quốc tế;
- Dịch vụ vận tải quốc tế trong đó có vận tải hàng quá cảnh;
- Đại lý vận tải biển và môi giới hàng hải, nhận ủy thác đại lý giao nhận, nhận ủy thác vận tải hàng không;
- Kinh doanh vận tải và xếp dỡ, bảo quản các loại hàng hóa;
- Kinh doanh kho bãi, bãi container và thu gom hàng hóa;
- Nhận ủy thác nhập khẩu, làm thủ tục xuất, nhập khẩu hàng hóa cho các chủ hàng;
- Kinh doanh dịch vụ các mặt hàng phân bón, khí amoniác hóa lỏng, clinke;
- Kinh doanh nhập khẩu phương tiện thiết bị giao thông vận tải;
- Kinh doanh cung ứng lương thực (ngô, sắn, thức ăn gia súc);
- Sản xuất, chế biến và kinh doanh thép xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Buôn bán thức ăn và nguyên liệu sản xuất thức ăn cho nuôi trồng thủy sản, thức ăn chăn nuôi gia súc gia cầm, vật tư, máy móc, thiết bị, hàng tiêu dùng;
- Buôn bán, lắp đặt, bảo hành máy, thiết bị bưu chính viễn thông (điện thoại, điện thoại di động, tổng đài);
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Cho thuê văn phòng và các dịch vụ cho thuê văn phòng.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### 2.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro.

### 2.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### 2.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### 2.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Phần mềm vi tính	3 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	39 - 48 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

## 2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

## 2.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí lãi vay trong năm là: 0%.

## 2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí trả trước về tiền thuê tài sản hoạt động;
- Chi phí bảo hiểm mua trả trước;

- Chi phí thành lập doanh nghiệp;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Các khoản chi phí trích trước bao gồm:

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định;

#### 2.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch đánh giá lại tài sản phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

## 2.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá" trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi bút toán ngược lại để xóa số dư trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. .

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực

## 2.13 Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

## 2.14 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.15 Các khoản thuế

### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đơn vị tính: VND

**03 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Tiền mặt	88.660.149	144.436.986
Tiền gửi ngân hàng	41.200.027.012	40.066.844.301
Các khoản tương đương tiền	5.378.149.045	9.670.759.451
	<u><b>46.666.836.206</b></u>	<u><b>49.882.040.738</b></u>

**04 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	310.810.882.161	322.370.610.947
	<u><b>310.810.882.161</b></u>	<u><b>322.370.610.947</b></u>

**05 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.199.525.851	1.567.795.212
Phải thu cước vận chuyển, phí dịch vụ kho	11.465.011.718	13.180.824.479
Phải thu ban quản lý Hậu Giang	1.282.107.702	1.282.107.702
Tạm ứng	4.674.816.238	4.363.798.016
Ký quỹ, ký cược	2.159.938.000	1.465.053.789
Các khoản khác	1.540.735.753	2.574.482.889
	<u><b>22.322.135.262</b></u>	<u><b>24.434.062.087</b></u>

**06 . HÀNG TỒN KHO**

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Nhiên liệu, vật liệu	17.005.627.971	18.783.183.726
Công cụ, dụng cụ	3.700.276.235	396.823.593
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(312.088.289)	(312.088.289)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	22.680.000	-
	<u><b>20.416.495.917</b></u>	<u><b>18.867.919.030</b></u>

**07 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.037.594.330	1.360.313.049
Chi phí thuê kho	1.269.925.000	1.269.925.000
Phí bảo hiểm trả trước	987.393.990	827.788.265
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.060.949.129	3.110.804.543
	<u><b>6.355.862.449</b></u>	<u><b>6.568.830.857</b></u>

**08 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC**

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Ký quỹ, ký cược dài hạn	4.973.170.558	4.973.170.558
	<u><b>4.973.170.558</b></u>	<u><b>4.973.170.558</b></u>



9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	245.754.631.028	68.988.631.384	310.257.709.693	4.565.589.235	629.566.561.340
Mua mới trong năm	-	72.000.000	-	-	72.000.000
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
Bàn giao cho Công ty con	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	(54.035.697.908)	(4.008.527.558)	(682.162.427)	-	(58.726.387.893)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	191.718.933.120	65.052.103.826	309.575.547.266	4.565.589.235	570.912.173.447
<b>Giá trị hao mòn:</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	100.653.711.229	52.797.044.804	202.376.812.595	3.618.995.213	359.446.563.841
Tăng trong năm	2.844.778.481	1.762.032.390	6.470.895.795	156.440.274	11.234.146.940
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	(15.716.345.030)	(2.933.889.544)	(682.162.427)	-	(19.332.397.001)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	87.782.144.680	51.625.187.650	208.165.546.011	3.775.435.440	351.348.313.780
<b>Giá trị còn lại:</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	145.100.919.799	16.191.586.580	107.880.897.098	946.594.022	270.119.997.499
<b>Số dư cuối kỳ</b>	103.936.788.440	13.426.916.176	101.410.001.255	790.153.795	219.563.859.667

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>			
Số dư đầu năm	47.638.971.227	9.188.299.421	56.827.270.648
Mua mới trong năm	-	-	-
Chuyển nhượng nội bộ VFC	-	-	-
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.385.000.000	1.385.000.000
Bản giao cho Cty con	-	-	-
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>47.638.971.227</b>	<b>10.573.299.421</b>	<b>58.212.270.648</b>
<b>Giá trị hao mòn:</b>			
Số dư đầu năm	11.820.977.736	8.427.758.366	20.248.736.102
Tăng trong năm	245.739.843	140.618.201	386.358.044
Chuyển nhượng nội bộ VFC	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>12.066.717.579</b>	<b>8.568.376.567</b>	<b>20.635.094.146</b>
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Số dư đầu năm	35.817.993.491	760.541.055	36.578.534.546
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>35.572.253.648</b>	<b>2.004.922.854</b>	<b>37.577.176.502</b>

**11 . TĂNG. GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	-	3.132.245.454	-	-	3.132.245.454
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	3.132.245.454	-	-	3.132.245.454
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	-	261.020.448	-	-	261.020.448
Số tăng trong kỳ	-	130.510.224	-	-	130.510.224
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>		<i>130.510.224</i>			<i>130.510.224</i>
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	391.530.672	-	-	391.530.672
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	-	2.871.225.006	-	-	2.871.225.006
Tại ngày cuối năm	-	2.740.714.782	-	-	2.740.714.782

*TSCĐ thuê tài chính là xe đầu kéo.*

**12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Mua sắm TSCĐ	1.111.088.182	969.500.000
	<u>1.111.088.182</u>	<u>969.500.000</u>

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.321.841.925	8.219.379.451
Chi phí thuê đất trả trước	36.994.105.391	56.175.774.032
Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng	9.282.687.553	9.344.162.305
Chi phí sửa chữa tài sản	7.627.131.999	8.841.685.450
Chi phí cải tạo văn phòng, kho bãi	2.390.293.576	2.399.454.611
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.609.906.080	2.249.814.454
	<u>66.225.966.524</u>	<u>87.230.270.303</u>

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Phải trả người bán ngắn hạn	170.442.642.459	207.443.904.410
	<u>170.442.642.459</u>	<u>207.443.904.410</u>

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Thuế giá trị gia tăng	5.496.082.819	1.551.900.618
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.994.418.672	4.395.976.123
Thuế thu nhập cá nhân	359.985.116	1.184.742.894
Các loại thuế khác	240.739.627	50.428.225
	<u>20.091.226.234</u>	<u>7.183.047.860</u>

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Chi phí lãi vay	-	175.673.913
Chi phí dịch vụ vận tải và dịch vụ kho bãi	16.473.753.850	12.197.865.594
Chi phí phải trả khác	4.038.388.310	976.519.399
	<u>20.512.142.160</u>	<u>13.350.058.906</u>

**17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Kinh phí công đoàn + bảo hiểm	4.434.398.233	2.433.791.675
Cổ tức	948.687.770	1.023.361.770
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.631.459.750	14.021.819.750
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.785.790.811	2.859.632.448
	<u><b>12.800.336.564</b></u>	<u><b>20.338.605.643</b></u>

**18 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Vay ngắn hạn	55.480.747.429	69.801.602.124
Nợ thuê tài chính ngắn hạn	76.363.635	101.818.180
	<u><b>55.557.111.064</b></u>	<u><b>69.903.420.304</b></u>

**19 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6.390.067.017	6.568.670.440
	<u><b>6.390.067.017</b></u>	<u><b>6.568.670.440</b></u>

**20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Vay dài hạn	45.232.220.456	71.582.648.484
Nợ thuê tài chính dài hạn	1.247.272.732	1.298.181.822
	<u><b>46.479.493.188</b></u>	<u><b>72.880.830.306</b></u>

**21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.697.962.108	1.697.962.108
	<u><b>1.697.962.108</b></u>	<u><b>1.697.962.108</b></u>

22.a . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
<b>Năm trước</b>									
Số dư đầu năm	340.000.000.000	46.945.728.950	9.750.141.082	(1.729.495.242)	11.293.586.504	4.950.812.226	85.247.006.893	30.523.937.815	526.981.718.228
Lãi trong năm							2.033.671.343	1.595.463.711	3.629.135.054
Trích lập các quỹ khác									-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi									-
Chia cổ tức									-
Thay đổi do tăng sở hữu tại công ty con									-
Số dư cuối kỳ	340.000.000.000	46.945.728.950	9.750.141.082	(1.729.495.242)	11.293.586.504	4.950.812.226	86.880.707.653	29.334.372.109	527.425.853.282
<b>Năm nay</b>									
Số dư đầu năm	340.000.000.000	46.945.728.950	10.525.296.259	(1.729.495.242)	11.293.586.504	5.273.461.868	117.229.568.503	38.805.724.809	568.343.871.651
Lãi trong năm							42.575.810.968	10.261.682.592	52.837.493.560
Trích lập các quỹ khác									-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi									-
Chia cổ tức									-
Thay đổi do tăng sở hữu tại công ty con									-
Số dư cuối kỳ	340.000.000.000	46.945.728.950	10.525.296.259	(1.729.495.242)	11.293.586.504	5.273.461.868	159.805.379.471	49.067.407.402	621.181.365.212

Đơn vị tính: VND

**22.b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	340.000.000.000	340.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	340.000.000.000	340.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức chi trên lợi nhuận các năm trước	-	-
- Cổ tức tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-

**22.c. Cổ phiếu**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.000.000	34.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	34.000.000	34.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	198.938	198.938
- Cổ phiếu phổ thông	198.938	198.938
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.801.062	33.801.062
- Cổ phiếu phổ thông	33.801.062	33.801.062
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

**23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	31/03/2022	01/01/2022
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
USD	25.379,08	44.838,70
EUR	-	-
GBP	-	-

**24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải, kho bãi	337.576.152.747	264.255.319.637
	<b>337.576.152.747</b>	<b>264.255.319.637</b>

**25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
Giá vốn của dịch vụ vận tải, kho bãi	282.139.178.048	242.941.103.394
	<b>282.139.178.048</b>	<b>242.941.103.394</b>

**26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	926.532.820	379.875.875
Lãi chênh lệch tỷ giá	19.028.092	19.746.193
	<b>945.560.912</b>	<b>399.622.068</b>

**27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
Lãi tiền vay	2.450.501.347	3.095.600.557
Lỗ chênh lệch tỷ giá	22.620.561	3.457.787
Chi phí tài chính khác	649.417.796	4.318.182
	<b>3.122.539.704</b>	<b>3.103.376.526</b>

**28 . THU NHẬP KHÁC**

	<u>Quý 1/2022</u>	<u>Quý 1/2021</u>
Thanh lý TSCĐ, CCDC	327.272.727	367.652.704
Thu từ chuyển nhượng đất Trung tâm tiếp vận Mekong	26.947.761.498	-
Thu bồi thường hàng hỏng	120.047.166	83.402.518
Các khoản khác	57.578.939	56.462.707
	<b><u>27.452.660.330</u></b>	<b><u>507.517.929</u></b>

**29 . CHI PHÍ KHÁC**

	<u>Quý 1/2022</u>	<u>Quý 1/2021</u>
Chi phí thanh lý TSCĐ, CCDC	-	1.212.119
Chi bồi thường	165.373.625	187.441.527
Chi phí thuế đất phải nộp	219.478.549	190.311.399
Các khoản khác	57.549.703	125.545.679
	<b><u>442.401.877</u></b>	<b><u>504.510.724</u></b>

**30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	<u>Quý 1/2022</u>	<u>Quý 1/2021</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	13.994.418.673	1.512.421.128
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>13.994.418.673</u></b>	<b><u>1.512.421.128</u></b>

**31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	<u>Quý 1/2022</u>	<u>Quý 1/2021</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế	52.837.493.560	3.629.135.054
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	42.575.810.968	2.033.671.343
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	33.801.062	33.801.062
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.260</b>	<b>60</b>

**32 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	<u>Quý 1/2022</u>	<u>Quý 1/2021</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế	42.575.810.968	2.033.671.343
Trừ :		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	42.575.810.968	2.033.671.343
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	33.801.062	33.801.062
Cổ phiếu dự kiến phát hành thêm	-	-
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>1.260</b>	<b>60</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Vân

Kế toán trưởng



Lê Thị Minh Phương

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2022



Phạm Thị Lan Hương